

Số: /2025/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày

tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh; Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh; Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Hải Dương được quy định tại Khoản 4 Điều 21 và Mục 4, Mục 5, Mục 35 Phụ lục số 02 Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh; Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh

Tên gọi chi tiết	STT	Chủng loại cụ thể
Xe cơ giới và các loại xe tương tự	1	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 1 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng
	2	Xe ô tô chở người từ 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 1 tấn đến dưới 3 tấn
	3	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 10 tấn
	4	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng container 20 feet
	5	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet

Điều 4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Tên gọi chi tiết	STT	Chủng loại cụ thể
Hàng hóa	1	Hàng hoá có khối lượng toàn bộ từ 50kg trở lên
Người qua phà	2	Người đi bộ
Xe thô sơ	3	Xe đạp (kể cả xe đạp máy, xe đạp điện)
Xe cơ giới và các loại xe tương tự	4	Xe máy, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)
	5	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi
	6	Xe ô tô chở người từ 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi
	7	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên
	8	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 1 tấn
	9	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 1 tấn đến dưới 3 tấn
	10	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 5 tấn
	11	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 5 tấn đến dưới 7 tấn
	12	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 7 tấn đến dưới 12 tấn
	13	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 12 tấn đến dưới 15 tấn
	14	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn đến 18 tấn
	15	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ lớn hơn 18 tấn

Điều 5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô

Tên gọi chi tiết	STT	Chủng loại cụ thể
Xe khách tuyến cố định	1	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ
	2	Xe ô tô chở người từ 12 chỗ đến dưới 15 chỗ
	3	Xe ô tô chở người từ 15 chỗ đến dưới 30 chỗ
	4	Xe ô tô chở người từ 30 chỗ đến dưới 50 chỗ
	5	Xe ô tô chở người từ 50 chỗ trở lên và xe giường nằm
Xe buýt	1	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ
	2	Xe ô tô chở người từ 12 chỗ đến dưới 15 chỗ
	3	Xe ô tô chở người từ 15 chỗ đến dưới 30 chỗ
	4	Xe ô tô chở người từ 30 chỗ ngồi, chỗ đứng đến dưới 40 chỗ ngồi, chỗ đứng
	5	Xe ô tô chở người từ 40 chỗ ngồi, chỗ đứng đến dưới 50 chỗ ngồi, chỗ đứng
	6	Xe ô tô chở người từ 50 chỗ ngồi, chỗ đứng đến dưới 60 chỗ ngồi, chỗ đứng
	7	Xe ô tô chở người từ 60 chỗ ngồi, chỗ đứng trở lên
Ô tô tải	1	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 3 tấn, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ
	2	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 5 tấn
	3	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 5 tấn đến dưới 10 tấn
	4	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 15 tấn
	5	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feet
	6	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Giao thông vận tải;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.NCC. (10).

(để báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản